

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÍ III/2017

(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)

Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 30/09/2017	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	538,201,714,511	416,436,048,027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,792,007,431	11,670,683,508
1. Tiền	111	1,792,007,431	11,670,683,508
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	300,500,000,000	220,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	300,500,000,000	220,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	155,126,978,156	89,481,313,333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	44,277,745,965	40,278,570,552
2. Trả trước cho người bán	132	43,349,803,876	4,349,385,062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	69,849,244,422	45,383,536,300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2,349,816,107)	(530,178,581)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	69,951,453,158	91,157,343,035
1. Hàng tồn kho	141	69,985,683,406	91,157,343,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(34,230,248)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10,831,275,766	3,626,708,151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10,831,275,766	3,253,234,870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		373,473,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	196,718,790,891	166,177,581,818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	1,812,146,841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,812,146,841
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	163,695,837,958	156,589,400,364
1. TSCĐ hữu hình	221	137,601,233,182	152,920,289,396

- Nguyên giá	222	322,380,510,163	321,234,181,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(184,779,276,981)	(168,313,891,947)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	22,898,352,089	
- Nguyên giá	225	25,959,244,055	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3,060,891,966)	
3. TSCĐ vô hình	227	3,196,252,687	3,669,110,968
- Nguyên giá	228	5,598,424,330	6,029,344,330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,402,171,643)	(2,360,233,362)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	718,411,121	411,306,325
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	718,411,121	411,306,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,192,413,670	1,192,413,670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3,192,413,670)	(3,192,413,670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	32,304,541,812	7,364,728,288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29,681,384,652	7,035,372,301
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		329,355,987
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	2,623,157,160	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	734,920,505,402	582,613,629,845
C. Nợ phải trả	300	283,983,790,485	183,413,528,591
I. Nợ ngắn hạn	310	158,626,325,586	139,926,732,462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9,547,919,563	12,680,232,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	35,230,685,569	29,487,148,036
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	22,957,851,600	21,026,502,271
4. Phải trả người lao động	314	65,820,941,881	40,194,531,128
5. Chi phí phải trả	315	426,994,000	5,394,053,174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12,535,727,738	14,370,420,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,848,438,847	15,238,656,979
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		694,498,070
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,257,766,388	840,689,694
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	125,357,464,899	43,486,796,129

1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	40,107,365,121	40,895,436,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,290,855,723	2,591,359,306
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	82,959,244,055	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	450,936,714,917	399,200,101,254
I. Vốn chủ sở hữu	410	450,936,714,917	386,000,000,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386,000,000,000	386,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16,769,030,770	2,314,276,684
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36,488,023,934	(2,562,038,973)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a	(809,486,270)	852,493,054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	37,297,510,204	(3,414,532,027)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	11,679,660,213	13,447,863,543
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	734,920,505,402	582,613,629,845

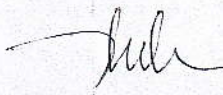
Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Cường




Nguyễn Khắc Phước

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	182,275,681,092	93,837,412,680	464,172,705,967	331,371,742,975
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	117,738,181	45,247,272	423,865,776
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	182,275,681,092	93,719,674,499	464,127,458,695	330,947,877,199
4.Giá vốn hàng bán	11	126,917,835,614	68,976,357,960	332,195,626,432	240,218,358,710
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	55,357,845,478	24,743,316,539	131,931,832,263	90,729,518,489
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	4,934,866,842	11,955,868,298	14,132,446,017	15,818,143,688
7.Chỉ phí tài chính	22	201,871,611	327,703,760	2,110,476,864	(300,547,695)
- Trong đó : Chỉ phí lãi vay		201,871,611	327,703,760	2,110,476,864	(304,023,695)
8.Chỉ phí bán hàng	23	9,404,310,323	8,401,955,285	32,207,304,912	29,418,943,890
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	24	8,614,540,447	15,455,654,339	35,237,303,796	44,257,671,515
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	42,071,989,939	12,513,871,453	76,509,192,708	33,171,594,467
11.Thu nhập khác	31	998,279,213	1,160,053,576	7,036,703,250	4,930,185,142
12.Chỉ phí khác	32	882,706	178,125,442	2,815,333,257	2,089,198,683
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	997,396,507	981,928,134	4,221,369,993	2,840,986,459
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	43,069,386,446	13,495,799,587	80,730,562,701	36,012,580,926
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	7,867,687,744	2,529,689,192	15,415,562,654	7,324,551,537
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	35,201,698,702	10,966,110,395	65,315,000,047	28,688,029,389
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	863		1,601	
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước

CTY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	504,634,128,106	199,773,186,533
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(227,184,628,302)	(65,906,289,570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38,811,718,846)	(38,005,783,061)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,110,476,864)	(56,324,522)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,116,027,971)	(2,699,337,306)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	245,886,202,735	199,416,732,911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(445,921,501,500)	(289,557,004,689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,375,977,358	2,965,180,296
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,591,840,583)	(6,408,347,047)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,133,867,930	(172,727,273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124,500,000,000)	(38,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44,500,000,000	37,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,521,049,078	9,666,827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69,936,923,575)	(7,071,407,493)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,189,884,909	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(27,071,354,026)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	332,504,583,004	73,080,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(294,966,965,982)	(67,391,334,591)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,058,340,000)	(2,160,000,000)

0134
NG
THÁP

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,597,807,905	3,528,665,409
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,963,138,312)	-577,561,788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,755,145,743	8,978,273,587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,792,007,431	8,400,711,799

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Khắc Phước

CÔNG TY CP XÂY LẮP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 30/09/2017*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp được thành lập theo quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 và theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 1400101396 cấp lần đầu ngày 09/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở chính: số 03, Tôn Đức Thắng, phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất.
- Nhà máy Bê tông
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC-ĐT
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt, Cửa hàng VLXD Sa Đéc.
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp.

3. Các Công ty con và Công ty liên kết:

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế XD BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 166, đường Nguyễn Trãi, phường 2, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Lập dự án đầu tư; Khảo sát, Thiết kế xây dựng .

- Vốn điều lệ : 4.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 564.821.849 đồng (điều chỉnh giảm 2.152.178.151 đồng do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp

- Địa chỉ : Số 57, đường Trương Hán Siêu , phường Mỹ Phú TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy, đường bộ và mua bán vật liệu xây dựng.
- Vốn điều lệ : 18.000.000.000 đồng
- Vốn góp của Công ty mẹ : 11.100.017.122 đồng (điều chỉnh tăng 1.919.517.122 do đánh giá lại thực hiện Cổ phần hóa)

Công ty TNHH Bông đá : vốn góp 2.000.000.000 đồng

4. Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác cát, san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công cộng và dân dụng, kinh doanh hàng hóa, VLXD, vận tải hàng hóa, VLXD, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản, với quyền sở hữu hoặc đi thuê, cơ khí sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh gỗ các loại, thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm (Riêng năm 2017 bắt đầu từ 11/11/2016 đến 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm tài chính hiện hành

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
- + Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước xuất trước
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có đủ điều kiện chắc chắn sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên bằng chứng đáng tin cậy.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng như: lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt chạy thử, lệ phí trước bạ... Các chi phí chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định theo Thông tư

45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm TSCĐ tại Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	:	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	4 - 7 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán và các khoản nợ phải trả đó phải được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ lương từ 01/7/2017 đến 30/09/2017 được tạm tính như sau:

Lợi nhuận chưa lương $\times 51\% + (36.000.000 \text{ đ/người/tháng} \times 3 \text{ người}) \times 3 \text{ tháng}$

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập.

8. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất 10% và quyền sử dụng đất là hàng hóa không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Áp dụng mức thuế suất 20%

9. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Diễn giải	Số dư cuối năm 30/09/17	Số dư đầu 11/11/16
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,792,007,431	11,670,683,508
a	Tiền mặt tại quỹ	578,065,067	4,781,403,424
b	Tiền gửi ngân hàng	1,213,942,364	6,889,280,084
	- Tại Vietinbank Đồng Tháp	109,433,670	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Tháp	563,803,326	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - PGD Mỹ An	435,751,367	
	- Tại NH TMCG PG Bank	1,020,815	
	- Tại Sacombank Đồng Tháp	54,400,051	
	- Tại NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Sa Đéc	7,260,652	
	- Tại Agribank huyện Cao Lãnh, ĐT	42,272,483	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	300,500,000,000	220,500,000,000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300,500,000,000	220,500,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	155,126,978,156	96,149,972,878
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44,277,745,965	39,903,831,759
b	Trả trước cho người bán	43,349,803,876	7,401,818,706
c	Phải thu ngắn hạn khác	69,849,244,422	48,844,322,413
	+ Phải thu ngắn hạn khác	68,756,696,167	46,912,920,438
	+ Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác		
	+ Nợ tạm ứng	1,092,548,255	1,931,401,975
d	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,349,816,107)	
4	Hàng tồn kho	69,951,453,158	92,619,484,975
a	Nguyên liệu, vật liệu	12,619,214,805	12,943,490,625
b	Công cụ, dụng cụ	7,000,000	0
c	Chi phí SXKD dở dang	15,319,117,490	12,025,694,511
d	Thành phẩm	3,591,544,887	3,905,057,196
e	Hàng hoá	38,448,806,224	63,745,242,643
f	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34,230,248)	
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,831,275,766	2,434,970,104
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	10,831,275,766	1,857,006,524

b	Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT nộp thừa)		577,963,580
6	Các khoản phải thu dài hạn	0	1,812,146,841
	- Các khoản ký quỹ ký cược		1,812,146,841
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	718,411,121	404,586,325
	- Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nối dài	591,730,609	
	- hàng rào, đường nội bộ TTBTNN(XNXD)	126,680,512	
	- Nhánh rẽ trung thế Ctr NM xử lý nước thải		404,586,325
8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
a	Đầu tư vào Công ty con		
	- Cty CP Vận tải BMC ĐT		
	- Cty CP Tư vấn Thiết kế XD BMC ĐT		
b	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	2,000,000,000	2,000,000,000
	- Cty TNHH Bóng đá	2,000,000,000	2,000,000,000
c	Đầu tư dài hạn khác	1,192,413,670	1,192,413,670
	- Công ty CP Docimexco	1,192,413,670	1,192,413,670
d	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(3,192,413,670)	(3,192,413,670)
	- Cty TNHH Bóng đá	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
	- Công ty CP Docimexco	(1,192,413,670)	(1,192,413,670)
9	Tài sản dài hạn khác	32,304,541,812	7,028,870,272
	- Chi phí trả trước dài hạn	29,681,384,652	7,028,870,272
	- Tài sản dài hạn khác	2,623,157,160	
10	Nợ ngắn hạn	158,626,325,586	133,956,688,355
a	Phải trả người bán ngắn hạn	9,547,919,563	12,899,490,212
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35,230,685,569	28,737,148,036
c	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	22,957,851,600	20,972,587,328
d	Phải trả người lao động	65,820,941,881	39,527,492,686
e	Chi phí phải trả	426,994,000	5,355,586,507
	- Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định		5,230,099,152
	doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu		
	từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)		
	- Lãi vay và chi phí phải trả		

10
 N
 TÀI
 SẢN
 DÀI
 HẠN
 K
 H
 T
 H

	- Chi phí phải trả khác		
	- Trích trước chi phí thuê mặt bằng CHSD, CHCL	426,994,000	32,195,253
	- Trích trước chi phí hoa hồng bán SPBT		93,292,102
f	Phải trả ngắn hạn khác	12,535,727,738	13,958,206,034
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5,848,438,847	12,506,177,552
	- BIDV Đồng Tháp		12,506,177,552
f	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,257,766,388	
11	Nợ dài hạn	125,357,464,899	43,486,796,129
a	Doanh thu chưa thực hiện	40,107,365,121	40,895,436,823
	Thu trước tiền cho thuê đất KCN	40,107,365,121	40,895,436,823
	- Công ty CP Tô Châu	3,212,729,185	3,212,729,185
	(Từ 2030 đến 2054 : 23,5 năm)		
	- Doanh thu cho thuê lại quyền sử dụng đất Cty TNHH LD Nghị Phong(Từ 2015 đến 2058: 43 năm)		
	- Công ty TNHH LD Nghị Phong	36,894,635,936	37,682,707,638
	(Từ 2016 đến 2058 : 42 năm)		
b	Phải trả dài hạn khác	2,290,855,723	2,591,359,306
	- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2,290,855,723	2,591,359,306
c	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	82,959,244,055	
	- Quỹ đầu tư phát triển	40,000,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Đồng Tháp	9,500,000,000	
	- NH đầu tư và phát triển VN - CN Sa Đéc	7,500,000,000	
	- TSCĐ thuê tài chính	25,959,244,055	

12 Tình hình nộp ngân sách

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT	(373,473,281)	22,151,849,221	18,365,600,758	3,412,775,182
2	Thuế thu nhập DN	864,984,926	13,687,844,123	6,797,479,561	7,755,349,488
3	Thuế thu nhập CN	198,838,341	1,914,030,486	1,972,104,199	140,764,628
4	Thuế tài nguyên	3,314,502,000	38,724,437,417	35,058,995,471	6,979,943,946
5	Tiền thuê đất	2,518,507,328	37,553,845,815	40,072,353,143	0
6	Thuế đất	-	63,403,613	63,403,613	0
7	Thuế môn bài	-	14,000,000	14,000,000	0
8	Thuế TN từ CNBĐS		1,054,756,822	978,090,355	76,666,467

AP 369

9	Phí môi trường	5,746,489,468	29,589,533,366	32,787,215,000	2,548,807,834
10	Thuế khác	8,022,463,890	334,824,983	8,357,288,873	0
11	Tiền cấp quyền khai thác	30,875,000	3,665,590,505	1,995,965,505	1,700,500,000
	TỔNG CỘNG	20,323,187,672	148,754,116,351	146,462,496,478	22,614,807,545

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Phúc An


Nguyễn Thành Trung




Nguyễn Hữu Phước